

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH THỪA THIÊN HUẾ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **15** /2012/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày **18** tháng **6** năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Về việc quy định mức thu học phí của các cơ sở đào tạo trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp; trung cấp nghề, cao đẳng nghề công lập đối với chương trình đại trà trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế từ năm học 2012-2013 đến năm học 2014-2015

CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ T.T.HUẾ	
SỐ: ... 581 ...	...
ĐẾN	NGÀY: ... 19/6 ...
	CHUYỂN: ...

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng Nhân dân và Ủy ban Nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Giáo dục số 38/2005/QH11, Luật số 44/2009/QH12 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;

Căn cứ Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 15 tháng 11 năm 2010 của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Bộ Tài chính, Bộ Lao động, Thương binh & Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2010 của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu, sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010 - 2011 đến năm học 2014 - 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐND ngày 10 tháng 4 năm 2012 của Hội đồng Nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế về việc quy định mức thu học phí của các cơ sở đào tạo trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề công lập đối với chương trình đại trà do tỉnh Thừa Thiên Huế từ năm học 2012-2013 đến năm học 2014-2015;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 1447/STC-HCSN ngày 18 tháng 6 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Quy định mức thu học phí của các cơ sở đào tạo trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề tại các trường công lập thuộc chương trình đại trà do tỉnh Thừa Thiên Huế quản lý từ năm học 2012-2013 đến năm học 2014-2015 như sau:



1. Mức thu học phí đối với các cơ sở đào tạo trung cấp chuyên nghiệp và cao đẳng chuyên nghiệp đối với từng nhóm ngành theo Phụ lục I.

2. Mức thu học phí đối với các cơ sở đào tạo trung cấp nghề và cao đẳng nghề đối với từng nhóm nghề theo Phụ lục II.

3. Học phí đào tạo theo phương thức giáo dục thường xuyên không vượt quá 150% mức học phí chính quy cùng cấp học và cùng nhóm ngành nghề đào tạo nêu trên.

4. Học phí đào tạo theo tín chỉ:

Mức thu học phí của một tín chỉ được xác định căn cứ vào tổng thu học phí của toàn khóa học theo nhóm ngành đào tạo và số tín chỉ đó theo công thức dưới đây:

$$\text{Học phí tín chỉ} = \frac{\text{Tổng học phí toàn khóa}}{\text{Tổng số tín chỉ toàn khóa}}$$

Tổng học phí toàn khóa = mức thu học phí 1 sinh viên/1 tháng x 10 tháng x số năm học.

Điều 2. Về miễn, giảm học phí:

Đối tượng được miễn, giảm học phí và cơ chế miễn, giảm học phí thực hiện theo Thông tư liên tịch số 29/2010/TTLT-BGDĐT-BTC-BLĐTBXH ngày 15/11/2010 của Liên bộ Giáo dục và Đào tạo - Bộ Tài chính - Bộ Lao động Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 49/2010/NĐ-CP của Chính phủ quy định về miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập và cơ chế thu sử dụng học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân từ năm học 2010-2011 đến năm học 2014-2015.

Điều 3. Quy định về tổ chức thu và quản lý, sử dụng học phí:

1. Về tổ chức thu: Các cơ sở đào tạo trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề công lập thu được thu học phí 10 tháng/năm theo định kỳ hàng tháng; nếu học sinh, sinh viên tự nguyện, nhà trường có thể thu một lần cho cả học kỳ hoặc cả năm học. Trong trường hợp tổ chức giảng dạy, học tập theo học chế tín chỉ, cơ sở giáo dục có thể quy đổi để thu học phí theo tín chỉ song tổng số học phí thu theo tín chỉ của cả khóa học không được vượt quá mức học phí quy định cho khóa học nếu thu theo năm học.

2. Về quản lý và sử dụng học phí:

Hàng năm, cơ sở đào tạo công lập căn cứ vào mức học phí tối đa quy định tại Quyết định này, tự xác định mức học phí của mỗi ngành học cho từng năm học của cả khóa học và thông báo công khai cho người học biết trước khi thông báo tuyển sinh năm học mới; có trách nhiệm tổ chức thu học phí và nộp toàn bộ số học phí thu được vào Kho bạc Nhà nước, sử dụng biên lai thu học phí theo quy định của Bộ Tài chính.

Cơ sở đào tạo công lập quy định việc sử dụng học phí trong quy chế chi tiêu nội bộ, theo quy định của Chính phủ về quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; chịu trách nhiệm tổ chức thực hiện công tác kế toán, thống kê học phí

theo các quy định của pháp luật; thực hiện yêu cầu về thanh tra, kiểm tra của cơ quan tài chính và cơ quan quản lý giáo dục có thẩm quyền; và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin, tài liệu cung cấp.

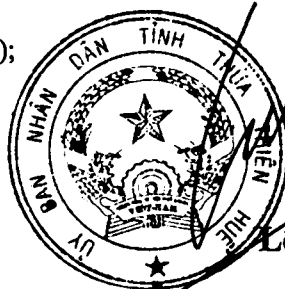
Điều 4. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày, kể từ ngày ký.

Điều 5. Chánh Văn phòng Ủy ban Nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng các cơ sở đào tạo trung cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp, trung cấp nghề, cao đẳng nghề công lập thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, Thành phố Huế và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

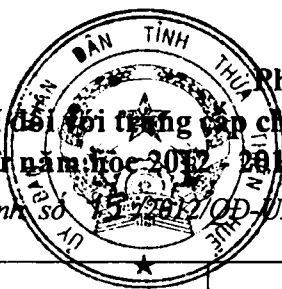
Nơi nhận:

- Như điều 5;
- Bộ Tài chính;
- Bộ GD&ĐT;
- Bộ Lao động TB&XH;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản QPPL);
- TT Tỉnh ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh, Báo Thừa Thiên Huế;
- Lưu: VT, GD, TC (02).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Lê Trường Lưu



Phụ lục I
Mức học phí đối với đối tượng cấp chuyên nghiệp, cao đẳng chuyên nghiệp
từ năm học 2012 - 2013 đến năm học 2014 - 2015

(Kèm theo Quyết định số 15/2012/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2012 của UBND tỉnh)

Nhóm ngành	Mức thu theo năm học (nghìn đồng/tháng/học sinh, sinh viên)					
	2012-2013		2013-2014		2014-2015	
	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng
1. Các đối tượng đào tạo theo chỉ tiêu tuyển sinh của tỉnh						
Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông, lâm, thủy sản	235	265	270	310	305	350
Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; nghệ thuật; khách sạn, du lịch	265	305	315	360	365	415
Ca Huế, Ca kịch Huế	80	90	95	105	110	120
Thể dục thể thao	160	185	160	185	160	185
Y dược	320	365	380	435	445	510
2. Các đối tượng khác						
Khoa học xã hội, kinh tế, luật, nông, lâm, thủy sản	294	336	339	388	385	440
Khoa học tự nhiên; kỹ thuật, công nghệ; nghệ thuật; khách sạn, du lịch	336	384	395	452	455	520
Thể dục thể thao	200	230	200	230	200	230
Y dược	399	456	479	548	560	640



Phụ lục II:

Mức học phí đối với trung cấp nghề, cao đẳng nghề từ năm học 2012 - 2013 đến năm học 2014 - 2015

(Kèm theo Quyết định số 15/2012/QĐ-UBND ngày 18 tháng 6 năm 2012 của UBND tỉnh)

Tên mã nghề	Các đối tượng đào tạo theo chỉ tiêu tuyển sinh của tỉnh (nghìn đồng/tháng/học sinh, sinh viên)						Các đối tượng khác (nghìn đồng/tháng/học sinh, sinh viên)					
	2012-2013		2013-2014		2014-2015		2012-2013		2013-2014		2014-2015	
	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng	Trung cấp	Cao đẳng
1. Báo chí và thông tin; pháp luật	90	100	95	105	100	110	160	175	165	180	175	195
2. Toán và thống kê	95	105	100	105	105	115	165	180	175	190	190	200
3. Nhân văn: khoa học xã hội và hành vi; kinh doanh và quản lý; dịch vụ xã hội	100	105	105	115	110	120	175	190	180	200	195	210
4. Nông, lâm nghiệp và thủy sản	110	130	120	140	125	145	195	230	210	245	215	250
5. Khách sạn, du lịch, thể thao và dịch vụ cá nhân	125	135	130	145	140	150	215	235	231	250	245	265
6. Nghệ thuật	140	155	145	165	160	170	245	270	260	285	280	300
7. Sức khỏe	145	155	150	165	160	175	250	270	265	295	280	305
8. Thú y	155	165	165	175	170	185	270	295	285	305	300	330
9. Khoa học sự sống; sản xuất và chế biến	155	170	165	185	175	190	270	300	295	320	305	335
10. An ninh, quốc phòng	170	185	180	195	190	205	300	320	315	340	335	365
11. Máy tính và công nghệ thông tin; công nghệ kỹ thuật	180	200	190	210	205	225	315	350	335	370	357	390
12. Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên; môi trường và bảo vệ môi trường	185	205	195	215	205	225	320	355	343	375	365	400
13. Khoa học tự nhiên	190	205	200	220	210	230	335	365	350	385	370	405
14. Khác	195	215	205	225	220	240	340	375	364	400	385	420
15. Dịch vụ vận tải	215	240	225	250	240	265	375	420	400	440	420	470